

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	4.6%	1.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.90
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

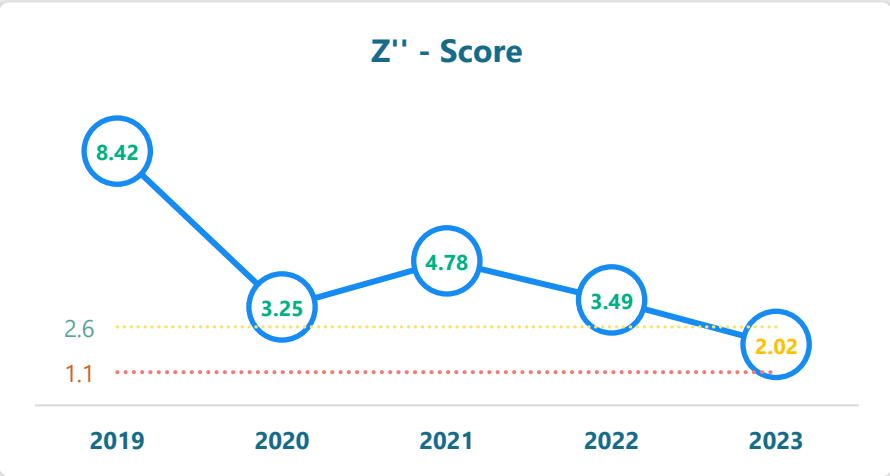
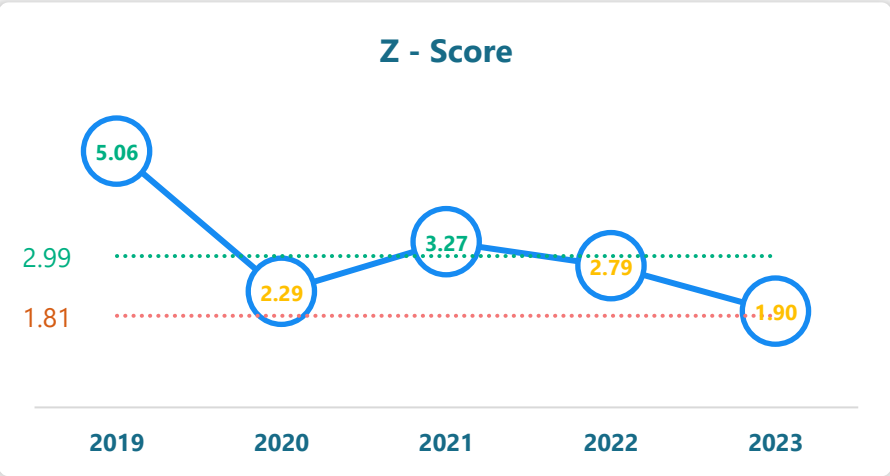
Hệ số nguy cơ phá sản	2.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	309	▼ 112
	tỷ VNĐ	▼ 26.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	0.99	▲ 0.89
	tỷ VNĐ	▲ 924%

ROE	2023	+/- YoY
	0.6%	▲ 0.5%

ROA	2023	+/- YoY
	0.4%	▲ 0.3%



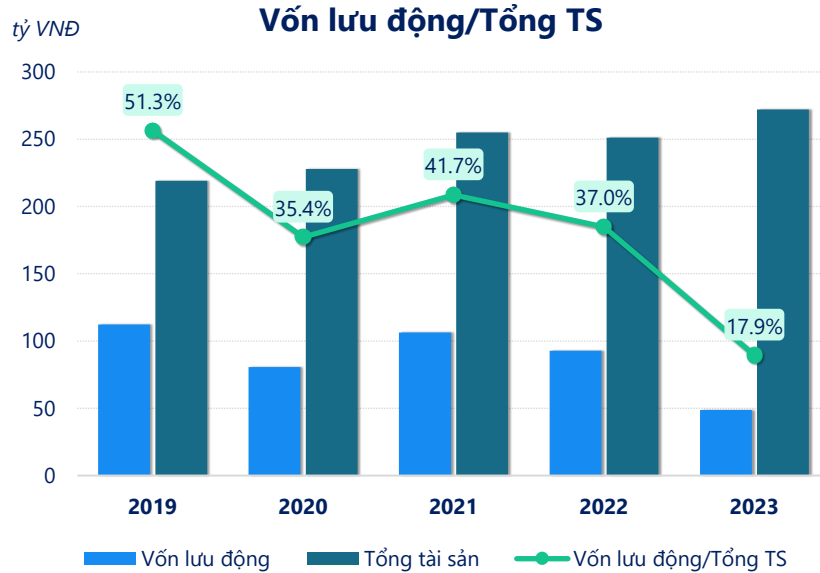
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 1.90 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy PCG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PCG năm 2023 đạt 2.02, thấp hơn so với năm 2022 (3.49). Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, PCG ghi nhận doanh thu thuần 309.1 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 0.99 tỷ đồng, lần lượt giảm 26.6% và tăng 924% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

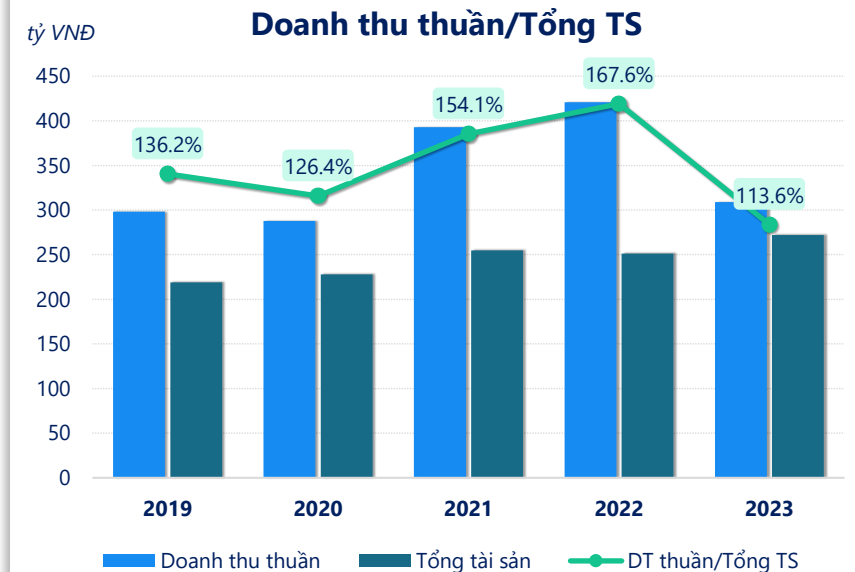
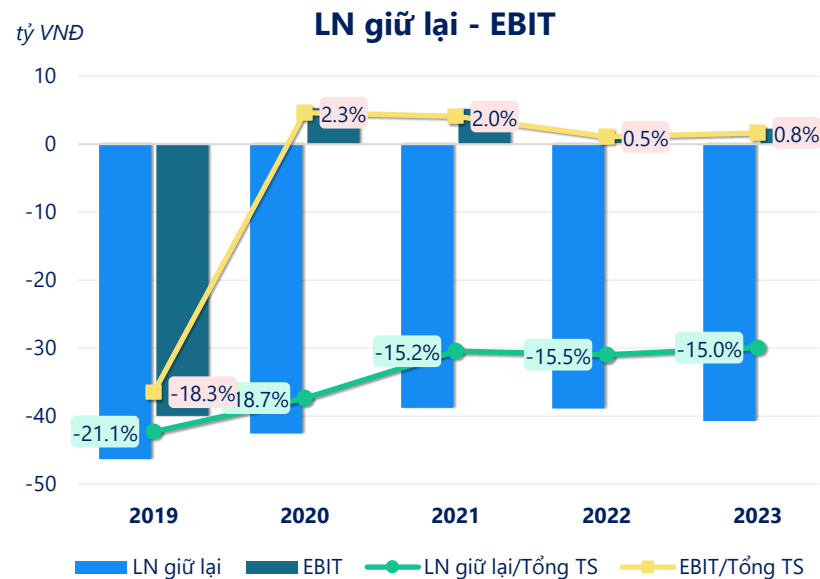
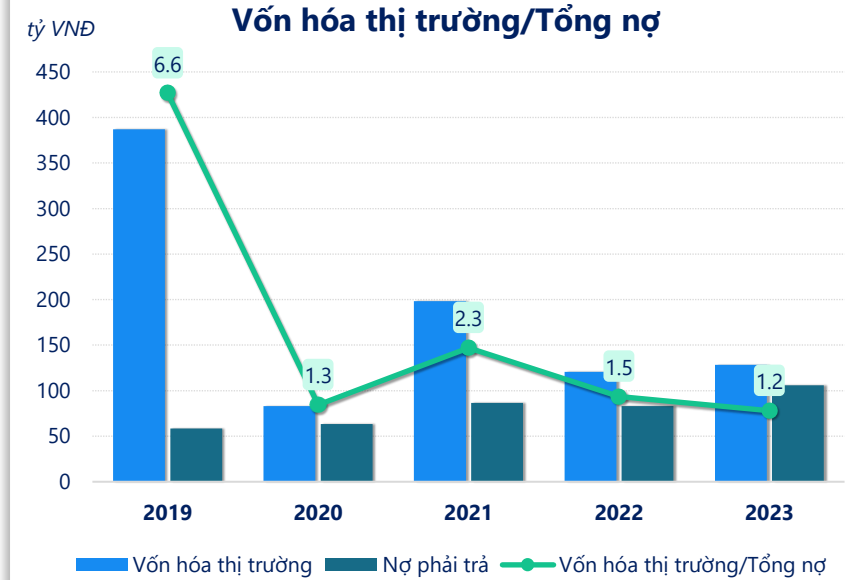
CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (HNX: PCG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 1.21 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	290	251	15.4%
Tài sản ngắn hạn	185	175	5.9%
Tiền và tương đương tiền	3.43	11.1	-69.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.7	31.8	-31.7%
Phải thu ngắn hạn	117	85.2	37.0%
Hàng tồn kho	14.1	13.6	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	29.2	33.4	-12.4%
Tài sản dài hạn	104	76.0	37.3%
Phải thu dài hạn	4.73	0.07	7092%
Tài sản cố định	13.1	15.5	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.85	1.97	-5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	29.9	0	
Tài sản dài hạn khác	54.8	58.5	-6.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	110	82.9	32.4%
Nợ ngắn hạn	109	82.3	32.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.3	17.3	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.4	55.2	40.1%
Nợ dài hạn	0.96	0.62	55.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.49	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	180	168	7.0%
Vốn chủ sở hữu	180	168	7.0%
Vốn điều lệ	199	189	5.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	298	288	393	421	309
Giá vốn hàng bán	279	260	365	398	285
Lợi nhuận gộp	18.9	27.6	27.8	22.9	24.5
Doanh thu HĐTC	3.38	2.87	3.04	2.87	6.26
Chi phí TC	0.71	1.36	1.24	1.99	1.83
Chi phí lãi vay	0.65	1.30	1.24	1.25	1.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.15
Chi phí bán hàng	17.3	12.9	12.1	11.8	11.4
Chi phí QLDN	40.6	12.5	14.2	12.0	15.2
LN thuần từ HĐKD	-36.4	3.80	3.24	0.01	2.19
Lợi nhuận khác	-4.22	0.19	0.72	0.09	-1.20
LN trước thuế	-40.6	3.98	3.95	0.10	0.99
Lợi nhuận sau thuế	-40.6	3.94	3.92	0.10	0.99
LNST của CĐ cty mẹ	-40.6	3.94	3.92	0.10	0.99

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.21	-5.82	15.7	-9.47	3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.2	-3.58	-5.47	-6.44	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.9	0.00	-0.03	-0.01	-0.09
Tiền đầu kỳ	66.8	26.2	16.8	27.0	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	-40.5	-9.40	10.2	-15.9	-7.67
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	26.2	16.8	27.0	11.1	3.43